

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Đơn vị	Chỉ số thành phần (Điểm đạt được/Điểm tối đa x 100%)														Chỉ số CCHC năm 2024		Xếp hạng chỉ số
		Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 19 điểm)		Cải cách thể chế (điểm tối đa 13 điểm)		Cải cách thủ tục hành chính (điểm tối đa 27 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (điểm tối đa 5 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (điểm tối đa 20 điểm)		Thực hiện cải cách tài chính công (điểm tối đa 6 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền số (điểm tối đa 10 điểm)				
		Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	
1	Xã Vân Trình	15	78,9	13	100	25	92,6	5	100	19	95,0	6	100	7	70,0	90,00	90,00	1
2	Xã Đức Long	16,5	86,8	13	100	25	92,6	5	100	17	85,0	6	100	7	70,0	89,50	89,50	2
3	Xã Canh Tân	15	78,9	13	100	25	92,6	5	100	19,5	97,5	6	100	5	50,0	88,50	88,50	3
4	Xã Minh Khai	15	78,9	13	100	24	88,9	5	100	20	100,0	5,73	95,5	5	50,0	87,73	87,73	4
5	Thị trấn Đông Khê	16	84,2	13	100	24	88,9	5	100	16,5	82,5	6	100	7	70,0	87,50	87,50	5
6	Xã Lê Lai	16	84,2	11	84,6	24	88,9	5	100	19,5	97,5	6	100	6	60,0	87,50	87,50	5
7	Xã Đức Xuân	16	84,2	13	100	24	88,9	5	100	18,5	92,5	4	66,7	6,5	65,0	87,00	87,00	7
8	Xã Lê Lợi	15	78,9	13	100	25	92,6	5	100	16,5	82,5	6	100	6	60,0	86,50	86,50	8

STT	Đơn vị	Chỉ số thành phần (Điểm đạt được/Điểm tối đa x 100%)														Chỉ số CCHC năm 2024		Xếp hạng chỉ số
		Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 19 điểm)		Cải cách thể chế (điểm tối đa 13 điểm)		Cải cách thủ tục hành chính (điểm tối đa 27 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (điểm tối đa 5 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (điểm tối đa 20 điểm)		Thực hiện cải cách tài chính công (điểm tối đa 6 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền số (điểm tối đa 10 điểm)				
		Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	
9	Xã Thụy Hùng	15,5	81,6	13	100	24	88,9	5	100	17	85,0	6	100	6	60,0	86,50	86,50	8
10	Xã Quang Trọng	15	78,9	11	84,6	24	88,9	5	100	19	95,0	6	100	6	60,0	86,00	86,00	10
11	Xã Đức Thông	13,5	71,1	13	100	22	81,5	5	100	16,5	82,5	5,5	91,7	6,5	65,0	82,00	82,00	11
12	Xã Trọng Con	14	73,7	13	100	21	77,8	5	100	17	85,0	6	100	5,5	55,0	81,50	81,50	12
13	Xã Thái Cường	11	57,9	13	100	21	77,8	5	100	16,5	82,5	5,93	98,8	6	60,0	78,43	78,43	13
14	Xã Kim Đồng	12	63,2	11	84,6	23	85,2	5	100	14	70,0	5,69	94,8	5,5	55,0	76,19	76,19	14